CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 02/2019-L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo CBTT	

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: **Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 25/7/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2/19-18/L18 ngày 25/7/2019.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

LƯU BÁ THÁI

LƯU BÁ THÁI
Digitally signed by LƯU BÁ THÁI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18, OU=TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, T=Kế Toán Trưởng, CN=LƯU BÁ THÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:151242834
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-07-25 14:42:50

Công ty CP đầu tư và XD số 18
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B01-DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.557.619.207	460.862.429.410
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.258.967.061**	**1.131.946.608**
1. Tiền	111	V.01	3.134.481.051	1.131.946.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.124.486.010	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	***5.784.480.000***	***1.320.000.000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.784.480.000	1.320.000.000
III/ Các khoản phải thu	**130**		**364.539.517.891**	**407.788.283.566**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	223.602.278.055	228.133.502.347
2. Trả trước cho người bán	132		79.228.698.468	111.213.506.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	64.965.560.367	71.698.293.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-3.257.018.999	-3.257.018.999
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	**140**		**82.632.083.574**	**40.639.418.990**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	82.632.083.574	40.639.418.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.17**	**10.342.570.681**	**9.982.780.246**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.522.447.762	9.121.990.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		820.122.919	860.789.329
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**93.286.537.767**	**152.317.469.054**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II/ Tài sản cố định	**220**		**5.210.271.631**	**5.509.427.993**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.210.271.631	5.509.427.993
-Nguyên giá	222		15.001.858.979	15.001.858.979
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9.791.587.348	-9.492.430.986

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-500.000.000	-500.000.000
III/ Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.020.000**	**20.020.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	20.020.000	20.020.000
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		**87.919.000.000**	**146.569.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	76.500.000.000	135.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	4.550.000.000	4.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**137.246.136**	**219.021.061**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	137.246.136	219.021.061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	**270**		**577.844.156.974**	**613.179.898.464**
A/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**428.992.775.015**	**492.671.477.788**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**375.339.867.893**	**416.668.967.375**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	201.685.448.432	214.024.326.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.149.855.945	59.239.469.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	40.322.241	32.612.227
4. Phải trả người lao động	314		900.637.590	1.513.420.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	157.562.265	350.482.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	24.102.472.431	16.542.804.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	90.203.967.684	122.285.559.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.099.601.305	2.680.291.305
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	**330**		**53.652.907.122**	**76.002.510.413**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	53.090.345.986	75.439.949.277
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	562.561.136	562.561.136
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.25	**148.851.381.959**	**120.508.420.676**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**		**148.851.381.959**	**120.508.420.676**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sỡ hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.438.946.264	23.124.139.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.766.237.513	1.618.372.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.618.372.509	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		147.865.004	1.618.372.509
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	**440**		**577.844.156.974**	**613.179.898.464**

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thuần	Lưu Bá Thái	Đặng văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - M.S.D.N: 0800001672 - C.T.C.P - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty CP ĐT & XD số 18
Số 471 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B02 - DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	**18.922.515.406**	**13.103.088.646**	**71.708.894.925**	**38.471.288.104**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		18.922.515.406	13.103.088.646	71.708.894.925	38.471.288.104
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	16.405.597.461	8.879.562.637	68.602.442.773	36.623.387.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**2.516.917.945**	**4.223.526.009**	**3.106.452.152**	**1.847.900.518**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	*21*	VII.4	4.071.462.983	55.816.326	4.212.544.531	8.970.169.488
7. Chi phí hoạt động tài chính	*22*	VII.5	5.629.702.495	2.966.734.617	6.912.156.146	6.981.014.001
Trong đó : - Lãi vay	*23*		5.629.702.495	2.846.908.244	6.795.278.965	6.742.748.428
8. Chi phí bán hàng	24					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1.876.978.410	1.374.657.574	3.459.739.566	2.908.037.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	*30*		**-918.299.977**	**-62.049.856**	**-3.052.899.029**	**929.018.398**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.029.032.030	595.713.276	3.298.773.700	595.713.276
12. Chi phí khác	*32*	VII.7	923.287	10.000.700	8.149.733	10.000.701
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**1.028.108.743**	**585.712.576**	**3.290.623.967**	**585.712.575**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**109.808.766**	**523.662.720**	**237.724.938**	**1.514.730.973**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	40.666.410	126.897.544	89.859.934	334.719.414
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	**60**		**69.142.356**	**396.765.176**	**147.865.004**	**1.180.011.559**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thuần	Lưu bá Thái	Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Đơn vị báo cáo:Công ty CP ĐT và XD số 18
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B03-DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2019 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.089.642.428	169.780.539.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(60.819.692.855)	(154.388.419.579)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.659.637.377)	(3.594.717.155)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.257.606.040)	(6.871.744.388)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(49.193.524)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.046.840.004	93.980.830.193
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.318.004.379)	(16.869.320.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.032.348.257**	**82.037.167.885**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.829.880.200)	(15.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36.935.880.110	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.610.853.724	322.525.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**31.716.853.634**	**(14.977.474.258)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.105.776.446	97.194.811.331
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.521.308.343)	(158.868.098.416)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.494.040)	(6.136.294.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(23.622.215.937)**	**(67.809.581.645)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**20.126.985.954**	**(749.888.018)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.131.946.608**	**5.158.962.784**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		34.499	601.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**21.258.967.061**	**4.409.675.878**

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thuần	Lưu Bá Thái	Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18
Số 471 Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân Nam- Quận Thanh Xuân – Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp; Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình; Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác; Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch; Xuất nhập khẩu máy móc vật tư; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường** : 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con

+ Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1

+ Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3

+ Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5

- Danh sách công ty liên kết

+ Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 - Tiền	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	61.270.212	172.622.860
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.073.210.839	959.323.748
- Các khoản tương đương tiền	18.124.486.010	
Cộng	**21.258.967.061**	**1.131.946.608**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***5.784.480.000***	***1.320.000.000***
+ Tiền gửi tiết kiệm	*5.784.480.000*	*1.320.000.000*
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***81.050.000.000***	***139.700.000.000***
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	12.750.000.000	12.750.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6		58.650.000.000
Cộng	**76.500.000.000**	**135.150.000.000**
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
Cộng	**6.869.000.000**	**6.869.000.000**
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	4.550.000.000	4.550.000.000
Cộng	**4.550.000.000**	**4.550.000.000**

03 - Phải thu khách hàng	*30/06/2019*	*Đầu năm*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**223.602.278.055**	**228.133.502.347**
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	223.602.278.055	228.133.502.347
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	33.803.952.930	32.630.337.129
+ BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	10.620.497.862	12.638.681.862

04. Phải thu khác	*30/06/2019*	*Đầu năm*
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	358.248.727	1.546.316.909
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	106.730.841	3.424.362.445
Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	1.098.262.169	4.104.838.350
Côngty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	95.275.708	420.849.921
Công ty TBCN Marksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty CP sản xuất vật liệu Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Tạm ứng	12.632.713.512	8.502.833.902
Phải thu khác	858.235.718	3.882.998.040

Cộng	**64.965.560.367**	**71.698.293.259**

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	*30/06/2019*	*Đầu năm*
Cộng	**0**	**0**

06 - Nợ xấu	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
+ Giá gốc	25.829.761.857	25.829.761.857
+ Giá trị có thể thu hồi	22.572.742.858	22.572.742.858
Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	40.000.000	40.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	2.476.947.500	2.476.947.500
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	50.881.802	50.881.802
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	482.907.697	482.907.697
Cộng	**3.257.018.999**	**3.257.018.999**

07 - Hàng tồn kho	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Nguyên liệu, vật liệu	1.616.510	3.866.603
- Chi phí SXKD dở dang	69.116.574.001	26.840.206.764
- Thành phẩm	13.513.893.063	13.795.345.623
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**82.632.083.574**	**40.639.418.990**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**82.632.083.574**	**40.639.418.990**

08 - Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

b. Xây dựng cơ bản dở dang	*30/06/2019*	*Đầu năm*
+ Dự án Nhà E - Thanh xuân	20.020.000	20.020.000
Cộng	**20.020.000**	**20.020.000**

09 - Tăng, giảm tài sản cố đinh hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2019	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
					0
Giá trị hao mòn luỹ kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2018	4.713.980.864	1.720.714.777	3.014.109.890	43.625.455	9.492.430.986
- Khấu hao trong năm	82.173.028		216.983.334		299.156.362
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2019	4.796.153.892	1.720.714.777	3.231.093.224	43.625.455	9.791.587.348
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2018	3.448.086.328	0	2.061.341.665		5.509.427.993
- Tại ngày cuối kỳ : 30/06/2019	3.365.913.300	0	1.844.358.331		5.210.271.631

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.759.165.327 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.506.680.945 đồng

10 - Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Chi phí công cụ	**137.246.136**	**219.021.061**
+ BQL khu ĐT Cầu Hàn	*103.899.201*	*154.682.154*
+ Cơ quan công ty	*33.346.935*	*64.338.907*
Cộng	**137.246.136**	**219.021.061**

11 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	*30/06/2019*		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**90.203.967.684**	**90.203.967.684**	**25.014.040.640**	**57.095.632.667**	**122.285.559.711**	**122.285.559.711**
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	73.907.615.619	73.907.615.619	13.715.000.000	34.607.384.381	94.800.000.000	94.800.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	0	0		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.5	0	0		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty xây lắp 18	650.000.000	650.000.000			650.000.000	650.000.000
+ Vay đối tượng khác	13.723.680.256	13.723.680.256	8.257.136.371	9.500.612.584	14.967.156.469	14.967.156.469
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNVC	1.922.671.809	1.922.671.809	3.041.904.269	2.987.635.702	1.868.403.242	1.868.403.242
b. Vay dài hạn	**53.090.345.986**	**53.090.345.986**	**11.076.072.385**	**33.425.675.676**	**75.439.949.277**	**75.439.949.277**
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	0	0				
- Công ty CP ĐT&XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101			21.700.937.101	21.700.937.101
- Công ty CP ĐT&XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000			18.400.000.000	18.400.000.000
+ Vay đối tượng khác	0	0		33.150.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Vay NH ĐT phục vụ DA Cầu Hàn	12.254.273.751	12.254.273.751	11.076.072.385		1.178.201.366	1.178.201.366
- Ngân hàng Shinhan Bank	735.135.134	735.135.134		275.675.676	1.010.810.810	1.010.810.810
Cộng	***143.294.313.670***	***143.294.313.670***	***36.090.113.025***	***90.521.308.343***	***197.725.508.988***	***197.725.508.988***

12 - Phải trả người bán

Nội dung	*30/06/2019*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**201.685.448.432**	**201.685.448.432**	**214.024.326.917**	**214.024.326.917**
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	**150.669.448.005**	**150.669.448.005**	**160.095.184.325**	**160.095.184.325**
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	7.567.131.448	7.567.131.448	9.053.136.439	9.053.136.439
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	52.686.145.148	52.686.145.148	57.278.350.537	57.278.350.537
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	40.340.253.303	40.340.253.303	28.324.755.674	28.324.755.674
- Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	17.419.957.775	17.419.957.775	30.285.230.728	30.285.230.728
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	32.655.960.331	32.655.960.331	35.153.710.947	35.153.710.947
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	**51.016.000.427**	**51.016.000.427**	**53.929.142.592**	**53.929.142.592**

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		463.207.757	463.207.757	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
Thuế TNDN				
Thuế thu nhập cá nhân	32.612.227	138.003.658	130.293.644	40.322.241
Thuế nhà đất		549.592.741	549.592.741	0
Thuế khác		10.226.446	10.226.446	0
Cộng	**32.612.227**	**1.161.030.602**	**1.153.320.588**	**40.322.241**

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.121.990.917	7.080.216.931	6.679.760.086	9.522.447.762
Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
Thuế TNDN	860.789.329	89.859.934	49.193.524	820.122.919
Thuế thu nhập cá nhân				0
Thuế nhà đất				0
Thuế khác				0
Cộng	**9.982.780.246**	**7.170.076.865**	**6.728.953.610**	**10.342.570.681**

14 - Chi phí phải trả	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng		192.920.580
- Trích trước chi phí TN và KL	157.562.265	157.562.265
Cộng	**157.562.265**	**350.482.845**

15 - Phải trả khác	*30/06/2019*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	**24.102.472.431**	**16.542.804.302**
- Kinh phí công đoàn	167.834.476	158.896.556
- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN	*269.325.760*	
- DA khu đô thị Cầu Hàn - Công ty 18.6	*18.585.541.000*	*12.057.282.800*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**5.079.771.195**	*4.326.624.946*
+ Phải trả khác	*5.079.771.195*	*4.326.624.946*
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	**24.102.472.431**	**16.542.804.302**

16 - Doanh thu chưa thực hiện	*30/06/2019*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**

b. Dài hạn	*30/06/2019*	*Đầu năm*
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**

17 - Dự phòng phải trả	*30/06/2019*	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	562.561.136	562.561.136
Cộng	**562.561.136**	**562.561.136**

22 - Vốn chủ sở hữu

18a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong năm	0			1.618.372.509	1.618.372.509
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				1.618.372.509	1.618.372.509
Giảm trong năm		0		6.481.027.849	6.481.027.849
- Trả cổ tức 2017				6.479.983.200	6.479.983.200
- Trích quỹ				1.044.649	1.044.649
- Giảm do tăng vốn					0
Số dư cuối năm: 31/12/ 2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Số dư đầu năm 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Tăng trong năm	33.880.290.000	0	0	147.865.004	34.028.155.004
- Tăng vốn trong năm nay	33.880.290.000				33.880.290.000
- Lợi nhuận trong năm				147.865.004	147.865.004
Giảm trong năm	0	0	5.685.193.721	0	5.685.193.721
- Trả cổ tức 2018					0
- Trích quỹ			5.685.193.721		5.685.193.721
- Giảm do tăng vốn					0
Số dư 30/06/2019	114.880.080.000	14.766.118.182	17.438.946.264	1.766.237.513	148.851.381.959

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	99.692.580.000	65.812.290.000
Cộng	**114.880.080.000**	**80.999.790.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.999.790.000	54.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	33.880.290.000	26.999.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.481.027.849

d - Cổ phiếu

	30/06/2019	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.488.008	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	11.488.008	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	11.488.008	8.099.979
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.488.008	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	11.488.008	8.099.979
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000*	*10.000*

đ - Cổ tức

	30/06/2019	*Đầu năm*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019	*Đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	17.438.946.264	23.124.139.985
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	30/06/2019	*Đầu năm*

19. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	30/06/2019	Đầu năm

20. Chênh lệch tỷ giá

	30/06/2019	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ		
Cộng	**0**	**0**

21 - Nguồn kinh phí

	30/06/2019	Đầu năm

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2019	Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bầu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Cty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	**2.392.908.538**	**2.392.908.538**

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*30/06/2019*	*30/06/2018*
a. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	70.054.658.950	30.926.009.696
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	316.056.000	
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	433.386.219	6.737.632.587
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	904.793.756	807.645.821
Cộng	**71.708.894.925**	**38.471.288.104**

Trong đó doanh thu với các bên liên quan	*30/06/2019*	*30/06/2018*
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	109.090.864	406.651.663
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	109.090.908	109.090.908
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	692.295.149	432.697.335
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6		348.674.238
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7		4.084.523.541
Cộng	**910.476.921**	**5.381.637.685**

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	*30/06/2019*	*30/06/2018*
Cộng		

3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*30/06/2019*	*30/06/2018*
Cộng		

4 - Giá vốn hàng bán	*30/06/2019*	*30/06/2018*
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	67.853.133.010	29.590.725.194
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội	281.452.560	
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá		6.308.365.356
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	467.857.203	724.297.036
Cộng	**68.602.442.773**	**36.623.387.586**

5 - Doanh thu hoạt động tài chính	*30/06/2019*	*30/06/2018*
- Lãi tiền gửi	320.819.734	3.318.585
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	318.074.497	109.965.887
- Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long		8.835.325.000
- Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.573.615.801	
- Đánh giá số dư ngoại tệ	34.499	601.112
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		20.958.904
Cộng	**4.212.544.531**	**8.970.169.488**

6 - Chi phí tài chính	*30/06/2019*	*30/06/2018*
- Chi phí lãi vay	6.795.278.965	6.742.748.428
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	116.877.181	238.265.573
- Chi phí tài chính khác		

Cộng	**6.912.156.146**	**6.981.014.001**

7 - Thu nhập khác

	30/06/2019	*30/06/2018*
- Xử lý công nợ lâu năm không phải trả	*2.269.741.670*	
- Phạt chậm tiến độ TC CT: NĐ Cao Ngạn	*1.029.030.592*	
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	*1.438*	
- Hoàn nhập hết giá trị bảo hành CT: Nậm Mức		*595.713.276*
Cộng	**3.298.773.700**	**595.713.276**

8 - Chi phí khác

	30/06/2019	*30/06/2018*
- Các khoản khác	*8.149.733*	*10.000.000*
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ		701
Cộng	**8.149.733**	**10.000.701**

9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng

	30/06/2019	*30/06/2018*
- Chi phí nhân viên quản lý	1.510.438.291	1.392.848.816
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	154.969.284	179.911.997
- Chi phí khấu hao	272.280.292	272.280.292
- Thuế và lệ phí	563.965.466	59.839.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.012.202	139.804.502
- Chi phí bằng tiền khác	907.074.031	863.352.162
Cộng	**3.459.739.566**	**2.908.037.607**

10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2019	*30/06/2018*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.969.148	183.020.997
- Chi phí công cụ, dụng cụ	50.782.953	14.363.181
- Chi phí nhân công	2.496.977.254	2.337.136.579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.510.480	274.510.480
- Chi phí thuế, lệ phí	563.965.466	59.839.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.423.794.430	33.917.362.277
- Chi phí bằng tiền khác	2.002.434.615	1.369.166.907
Cộng	**113.994.434.346**	**38.155.400.259**

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2019	*30/06/2018*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	89.859.934	334.719.414
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**89.859.934**	**334.719.414**

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	*30/06/2019*	*30/06/2018*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	*30/06/2019*	*30/06/2018*
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		52.876.742
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		70.324.890
* Lý do không được sử dụng: Đây là tài khoản đồng sở hữu với TCT XD VN Vina Incon để thi công Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn do CT chưa quyết toán xong nên TK cần phải duy trì để thanh toán		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*30/06/2019*	*30/06/2018*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33.105.776.446	97.194.811.331
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*30/06/2019*	
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	90.521.308.343	158.868.098.416
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	106.730.841
		Phải thu khách hàng	2.118.368.523
		Cộng	**2.225.099.364**
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Cộng	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	358.248.727
		Cộng	**358.248.727**
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	95.275.708
		Phải thu khách hàng	3.262.216.718
		Tạm ứng tiền KL	75.028.200
		Cộng	**3.432.520.626**
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	3.837.984.544
		Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
		Cộng	**19.985.864.544**
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	7.567.131.448
		Phải trả khác	
		Nợ vay tài chính	21.700.937.101
		Cộng	**29.268.068.549**
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	52.686.145.148
		Phải trả khách hàng	695.195.789
		Phải trả lãi vay	499.068.493
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000
		Cộng	**72.280.409.430**
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	40.340.253.303
		Nợ vay tài chính	
		Cộng	**40.340.253.303**
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền k.lượng	32.655.960.331
		Cộng	**32.655.960.331**
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	894.091.150
Giao dịch bán hàng		**Cộng**	**894.091.150**
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm	109.090.864
		Cộng	**109.090.864**
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	109.090.908

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019
		Cộng	**109.090.908**
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	258.908.930
		Lãi vay	215.274
		Hỗ trợ kỹ thuật	433.386.219
		Cộng	**692.510.423**
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	379.394.730
		Lãi vay	764.559.172
		Cộng	**1.143.953.902**
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Lãi vay	667.177.056
		Cộng	**667.177.056**
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	35.780.360.870
		Lãi vay	65.179.679
		Cộng	**35.845.540.549**
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	6.497.748.409
		Lãi vay	50.024.515
		Thuê xê ô tô Cầu hàn	27.272.727
		Cộng	**6.575.045.651**
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	17.442.847.138
		Thuê văn phòng	54.545.454
		Tiền điện nước	3.370.500
		Lãi vay	30.432.506
		Cộng	**17.531.195.598**

3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt v à cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ban giám đốc

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm so: 276.000.000 đồng

Lương và các khoản khác 364.800.000 đồng

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở xã hội	SX, cung cấp bê tông	KD VLXD	Dịch vụ (Thí nghiệm, cẩu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.488.045.169	316.056.000			904.793.756	71.708.894.925
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ						
bộ phận khác						
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	383.551.099				2.230.188	385.781.287
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.634.912.159	34.603.440			436.936.553	3.106.452.152
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCDC						-
6. Tài sản bộ phận	440.590.133.789	617.088.498	18.432.316.203	5.640.900.732	1.910.439.760	467.190.878.982
7. Tài sản không phân bổ	110.653.277.992					110.653.277.992
Tổng Tài sản (*)						**577.844.156.974**
8. Nợ phải trả bộ phận	422.196.840.154	791.492.765	2.549.435.062		704.647.552	426.242.415.533
9. Nợ phải trả không phân bổ	2.750.359.482					2.750.359.482
Tổng Nợ phải trả						**428.992.775.015**

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (nh ững thay đổi về thông tin trong báo cáo t ài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30/06/2019	30/06/2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	83,86%	74,54%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	16,14%	25,46%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,24%	75,54%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,76%	24,46%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,13	0,99
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,29	1,11
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,33%	3,94%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,21%	3,07%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,04%	0,31%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,03%	0,24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,10%	0,98%

Ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thuần	*Lưu Bá Thái*	*Đặng Văn Giang*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: GT2/19-18/L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
(V/v: Giải trình KQKD quý 2/2019 so với quý 2/2018)	= = = *** = = =
	Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2019

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Chênh lệcn
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	24.023,01	13.754,61	+10.268,39
Tổng chi phí	23.953,86	13.357,85	+10.596,01
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69,14	396,76	-327,62

Mặc dù doanh thu và thu nhập quý này năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng Lợi nhuận sau thuế lại giảm mạnh. Nguyên nhân do Chi phí tài chính tăng gần gấp đôi (97,7%), Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 36,5% so với quý này năm trước.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Phòng TC-KT*
- *Lưu bộ phận CBTT*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Bá Thái